

DOI: 10.67208/jars.Vie.03(08)2026.003

## TỪ ÁP LỰC NỘI TẠI ĐẾN TÁI CẤU TRÚC SINH KẾ: CHUYỂN DỊCH LAO ĐỘNG TRONG NGƯ NGHIỆP VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Vương Ngọc Thi\*

**Tóm tắt:** Dựa trên dữ liệu khảo sát tại hai xã ven biển, bài viết phân tích quá trình chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp ven biển tại tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả cho thấy thu nhập bấp bênh, điều kiện lao động khắc nghiệt, rủi ro thiếu an toàn và suy giảm sức khỏe không tác động riêng lẻ mà tích lũy theo thời gian, dần vượt qua ngưỡng an toàn sinh kế và thúc đẩy chuyển dịch lao động. Trong khi đó, các lực hút bên ngoài tương đối yếu do rào cản trong tiếp cận thị trường lao động, bao gồm trình độ học vấn thấp, kỹ năng đặc thù và sự phụ thuộc vào mạng lưới xã hội địa phương. Quá trình này chịu ảnh hưởng của vòng đời nghề nghiệp và chủ yếu diễn ra theo hướng đa dạng hóa sinh kế, qua đó đặt ra thách thức đối với tái sản xuất lực lượng lao động trong dài hạn. Bài viết vượt ra khỏi cách tiếp cận lực đẩy và lực hút truyền thống bằng cách nhấn mạnh sự tích lũy các áp lực nội tại của ngư nghiệp ven biển.

**Từ khóa:** Chuyển dịch lao động, ngư nghiệp ven biển, ngưỡng an toàn sinh kế, áp lực nội tại, Quảng Ngãi.

**Abstract:** Drawing on survey data from two coastal communes, this paper examines labor transitions in coastal fisheries in Quảng Ngãi province, Vietnam. The findings show that unstable income, harsh working conditions, safety risks, and health deterioration do not operate independently but accumulate over time, gradually exceeding a subsistence threshold and thereby driving labor transitions. Meanwhile, external pull factors remain relatively weak due to barriers in accessing labor markets, including low levels of formal education, highly specialized skills, and strong dependence on localized social networks. The process is further shaped by the occupational life course and primarily unfolds through livelihood diversification, raising challenges for the long-term reproduction of the labor force. Moving beyond conventional push - pull frameworks, the paper highlights the cumulative nature of internal pressures within coastal fisheries as a central driver of labor mobility.

**Keywords:** Labor transition, coastal fisheries, subsistence threshold, internal pressures, Quang Ngai.

Ngày nhận bài: 30/3/2026; ngày phản biện: 20/4/2026; ngày duyệt đăng: 25/5/2026.

---

\* TS. Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: vuongngocthi@gmail.com.

## 1. Mở đầu

Ngành ngư nghiệp Việt Nam từ lâu đã là trụ cột sinh kế của rất nhiều hộ gia đình, đặc biệt tại các tỉnh ven biển miền Trung như Quảng Ngãi. Tuy nhiên, đằng sau vai trò kinh tế đó, ngành đang đối mặt với những biến đổi cấu trúc sâu sắc. Cụ thể, nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy ngư nghiệp ngày càng trở nên kém hấp dẫn đối với thế hệ trẻ do điều kiện lao động khắc nghiệt, rủi ro cao và thu nhập bấp bênh, từ đó dẫn đến tình trạng thiếu hụt và già hóa lực lượng lao động (Phuong & Pomeroy, 2025). Trong bối cảnh này, chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp đã diễn ra theo nhiều hướng khác nhau. Một mặt, lao động trẻ có xu hướng rời bỏ nghề biển để chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ hoặc di cư lao động ra nước ngoài (Jullien, 2023). Mặt khác, một bộ phận lao động vẫn tiếp tục gắn với ngành nhưng tham gia vào các dòng di cư trong chính lĩnh vực này, như một chiến lược sinh kế nhằm ứng phó với các cú sốc môi trường và kinh tế (Le, 2022). Ở cấp độ rộng hơn, các áp lực như suy giảm nguồn lợi và sự mở rộng của chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu tiếp tục làm trầm trọng thêm các vấn đề về điều kiện lao động (Chantavanich et al., 2016; Tickler et al., 2018). Do đó, chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp cần được đặt trong mối liên hệ giữa quê nhà, nơi làm việc và thị trường lao động rộng hơn, thay vì chỉ giới hạn ở cấp độ địa phương.

Các nghiên cứu trong nước (Lê Thị Hiếu, 2017; Nguyễn Ngọc Truyền và cộng sự, 2020; Đặng Hoàng Xuân Huy, 2024) chủ yếu tiếp cận hiện tượng này thông qua việc phân tích các yếu tố tác động riêng lẻ, như quá trình đô thị hóa, chính sách hỗ trợ của Nhà nước hay các cú sốc môi trường biển. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn thiếu vắng những nghiên cứu đi sâu làm rõ cơ chế ra quyết định chuyển dịch của người lao động trong một khung phân tích tổng thể, có khả năng bao quát, đồng thời, sự đa dạng của các hình thức di cư cũng như lựa chọn không chuyển dịch, đặc biệt trong mối liên hệ với các áp lực đan xen về môi trường và kinh tế (Jullien, 2023). Ở bình diện rộng hơn, các cách tiếp cận như “lao động tử tế” (Lozano et al., 2022), mặc dù nhấn mạnh đến điều kiện làm việc, vẫn chưa giải thích thỏa đáng lý do vì sao một bộ phận người lao động tiếp tục gắn bó với nghề trong những điều kiện bất lợi. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng lực lượng lao động trong lĩnh vực ngư nghiệp tại Việt Nam hiện nay là một thực tế rõ ràng, song nguyên nhân cũng như các hệ quả dài hạn của hiện tượng này vẫn chưa được phân tích một cách hệ thống và toàn diện (Phuong & Pomeroy, 2025). Từ những khoảng trống nêu ra ở trên, việc lý giải chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp đòi hỏi một cách tiếp cận cho phép nhận diện rõ các động lực chi phối lựa chọn của người lao động. Mặc dù hiện tượng này đã được nghiên cứu rộng rãi trong kinh tế học lao động, xã hội học di cư và nghiên cứu sinh kế ven biển, nhưng mỗi cách tiếp cận nói trên thường chỉ làm rõ một khía cạnh nhất định của quá trình chuyển dịch.

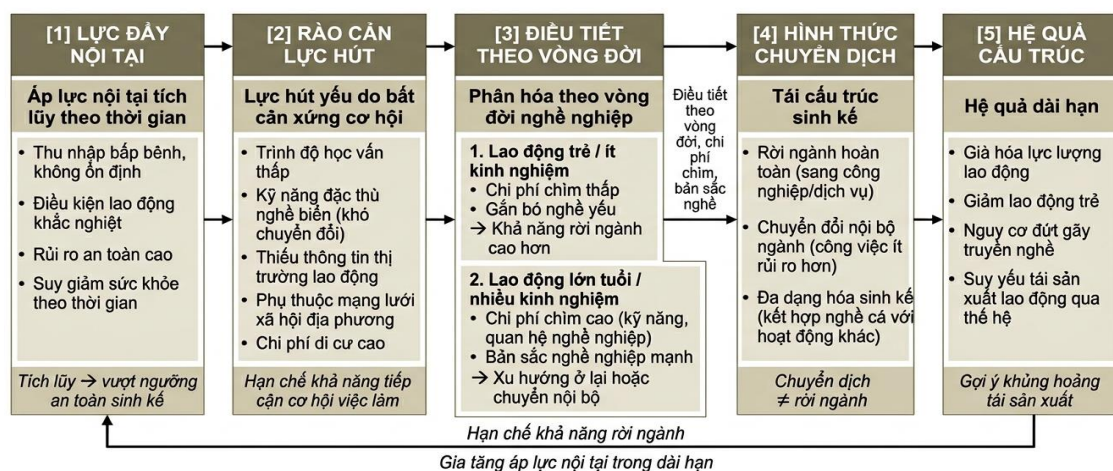
Ở cấp độ cá nhân, mô hình lực đẩy - lực hút (push-pull) cung cấp một khung phân tích cơ bản để giải thích sự dịch chuyển lao động. Theo đó, người lao động có xu hướng rời đi khi các yếu tố lực đẩy tại nơi ở vượt quá lợi ích của việc ở lại, đồng thời tồn tại các lực hút từ nơi

đến mang lại cơ hội kinh tế tốt hơn (Lee, 1966; Harris & Todaro, 1970). Trong bối cảnh nghề cá, các lực đẩy thường bao gồm thu nhập bấp bênh, rủi ro nghề nghiệp cao, điều kiện làm việc khắc nghiệt và sự suy giảm nguồn lợi thủy sản; thì các lực hút phổ biến là việc làm ổn định hơn trong khu công nghiệp, dịch vụ hoặc các hoạt động kinh tế ven biển khác. Cách tiếp cận này chỉ phản ánh một phần thực tế, bởi nhiều ngư dân vẫn tiếp tục gắn bó với nghề cá ngay cả khi điều kiện làm việc không thuận lợi.

Để lý giải nghịch lý này, một số nghiên cứu gợi ý cần xem xét các “ngưỡng an toàn” trong sinh kế. Nhiều hộ gia đình có xu hướng duy trì sinh kế quen thuộc để đảm bảo mức an toàn tối thiểu; việc rời bỏ nghề thường chỉ diễn ra khi ngưỡng này bị phá vỡ trong một thời gian đủ dài do các cú sốc tích lũy (Scott, 1976). Trong nghề cá ven biển, những biến động như chi phí nhiên liệu tăng, sản lượng khai thác giảm hay rủi ro tai nạn lao động không tác động tức thời mà làm suy yếu dần tính ổn định của sinh kế, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch. Bên cạnh đó, cách tiếp cận vòng đời lao động giúp làm rõ vì sao các quyết định này không diễn ra đồng đều giữa các nhóm lao động. Theo quan điểm này, lựa chọn ở lại hay rời bỏ một nghề gắn chặt với các giai đoạn của cuộc đời và quỹ đạo nghề nghiệp cá nhân (Elder, 1985; Moen, 2001). Với đặc thù đòi hỏi thể lực cao và kinh nghiệm tích lũy, nghề cá thường trải qua các giai đoạn tương đối rõ, từ khi mới nhập nghề, làm việc ổn định đến giai đoạn điều chỉnh lúc sức khỏe suy giảm. Trong bối cảnh đó, chuyển dịch lao động không nhất thiết đồng nghĩa với việc rời bỏ hoàn toàn nghề cá, mà còn có thể diễn ra dưới dạng điều chỉnh vị trí hoặc chuyển sang các hoạt động ít rủi ro hơn trong cùng ngành. Những chuyển dịch trong nội bộ ngành này có thể bao gồm chuyển đổi từ đánh bắt xa bờ sang đánh bắt gần bờ, hoặc chuyển từ đánh bắt sang nuôi trồng thủy sản, cung cấp dịch vụ cho tàu cá, buôn bán/chế biến hải sản, làm mắm,... Ở một góc nhìn rộng hơn, khung sinh kế bền vững đặt chuyển dịch lao động trong mối liên hệ với các chiến lược thích ứng của người dân ven biển. Theo cách tiếp cận này, đa dạng hóa nguồn thu nhập là một chiến lược phổ biến nhằm giảm thiểu rủi ro từ môi trường và thị trường; khi nghề cá trở nên kém ổn định, việc mở rộng sang các hoạt động khác có thể được xem như một phần của quá trình thích ứng (Chambers & Conway, 1992; Ellis, 2000). Trên thực tế, lao động ngư nghiệp thường kết hợp nhiều hoạt động kinh tế khác nhau, từ nuôi trồng thủy sản, buôn bán nhỏ đến lao động di cư, nhằm giảm phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất.

Với các tiếp cận trên, nghiên cứu này xây dựng một khung phân tích tích hợp (Sơ đồ 1) gồm: mô hình push-pull để nhận diện các lực thúc đẩy chuyển dịch; cách tiếp cận vòng đời nhằm giải thích sự khác biệt trong hành vi theo độ tuổi và kinh nghiệm và khung sinh kế bền vững để đặt các quyết định này trong bối cảnh thích ứng rộng hơn. Sự kết hợp này cho phép nhìn nhận chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp không chỉ là sự dịch chuyển đơn lẻ, mà như một quá trình diễn ra theo thời gian, gắn với áp lực nội tại của nghề, những thay đổi trong quỹ đạo nghề nghiệp của người lao động và cấu trúc sinh kế của cộng đồng ven biển.

Sơ đồ 1: Khung phân tích chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp ven biển



Nguồn: Tác giả tổng hợp, phân tích từ tư liệu nghiên cứu

Trên cơ sở khung phân tích nêu trên, bài viết này phân tích quá trình chuyển dịch lao động tại hai xã ven biển Tịnh Khê và Đông Sơn thuộc tỉnh Quảng Ngãi, nhằm làm rõ các cơ chế ra quyết định của người lao động trong mối liên hệ với các áp lực nội tại của nghề cá. Nghiên cứu hướng tới hai mục tiêu cụ thể, bao gồm: (1) Xác định các động lực thúc đẩy chuyển dịch, nhấn mạnh vai trò của các lực đẩy nội tại; và (2) Phân tích tác động của quá trình này đối với tái sản xuất lực lượng lao động qua các thế hệ.

Tỉnh Quảng Ngãi là địa phương ven biển miền Trung có truyền thống khai thác thủy, hải sản lâu đời, song cũng chịu nhiều áp lực do chuyển đổi sinh kế trong bối cảnh biến đổi kinh tế và môi trường biển (Jullien, 2023). Số liệu cung cấp bởi Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Ngãi (tháng 8/2025) cho biết, tỉnh có hơn 130km đường bờ biển, hơn 4.900 tàu cá và 37.000 lao động, trong đó có khoảng 3.000 tàu hoạt động xa bờ, ngư nghiệp không chỉ đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế địa phương mà còn gắn chặt với đời sống xã hội và sinh kế của các cộng đồng cư dân ven biển<sup>1</sup>. Hai địa bàn được lựa chọn khảo sát là xã Tịnh Khê và Đông Sơn đều nằm ở khu vực ven biển phía đông của tỉnh Quảng Ngãi, tiếp giáp với Biển Đông và thuộc không gian sinh kế đặc trưng của các cộng đồng ngư nghiệp ven biển miền Trung. Khu vực này có địa hình chủ yếu là dải đồng bằng ven biển, xen kẽ với các vùng cồn cát, cửa sông và khu dân cư tập trung dọc theo bờ biển, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hoạt động khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá. Xét về vị trí không gian, xã Tịnh Khê nằm ở khu vực ven biển phía đông của trung tâm tỉnh, có mối liên kết chặt chẽ với khu vực đô thị và các hoạt động dịch vụ, thương mại ven biển. Trong khi đó, xã Đông Sơn nằm về phía bắc của tỉnh, gần khu vực kinh tế ven biển và các cảng biển lớn, với không gian cư trú gắn liền với các làng chài truyền thống và hoạt động khai thác thủy sản. Số liệu cung cấp bởi Ủy ban nhân dân xã Tịnh Khê và Đông Sơn (tháng 8/2025) cho biết, xã Tịnh Khê có 652 tàu thuyền, 3.100 lao động ngư dân; tại xã Đông Sơn có 409 tàu thuyền, 1.100 lao động ngư dân.

<sup>1</sup> Số liệu được cung cấp trong buổi làm việc giữa đoàn công tác của Viện Dân tộc học và Tôn giáo học với Sở Nội vụ và một số ban ngành tỉnh Quảng Ngãi ngày 4/8/2025.

Nghiên cứu sử dụng số liệu định lượng được thu thập từ khảo sát bảng hỏi trong năm 2025<sup>2</sup> với 199 hộ gia đình tại hai xã có truyền thống ngư nghiệp. Tổng số phiếu phát ra là 200, sau khi làm sạch còn 199 phiếu hợp lệ; các hộ được lựa chọn khảo sát theo phương pháp ngẫu nhiên. Bảng hỏi tập trung vào bốn nhóm nội dung chính: (i) Đặc điểm nhân khẩu - nghề nghiệp; (ii) Tình trạng chuyển dịch hiện tại; (iii) Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lực đẩy và lực hút; (iv) Nhận thức về áp lực kinh tế và tác động đến sinh kế. Các yếu tố ảnh hưởng được đo lường bằng thang Likert 5 mức, cho phép xây dựng các chỉ số tổng hợp và thực hiện so sánh theo nhóm. Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS. Song song với đó, dữ liệu định tính được thu thập thông qua ghi chép thực địa, phỏng vấn sâu với ngư dân, chủ tàu và các thành viên trong hộ gia đình tại chuyến điền dã năm 2025. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng các nguồn tài liệu thứ cấp do các cơ quan quản lý cấp tỉnh và xã cung cấp nhằm bổ trợ và đối chiếu thông tin.

Tuy nhiên, với thiết kế như trên, phạm vi mẫu chỉ giới hạn ở hai xã thuộc một tỉnh, do đó khả năng khái quát còn hạn chế. Thiết kế nghiên cứu theo lát cắt ngang chưa cho phép theo dõi sự thay đổi theo thời gian hay thiết lập quan hệ nhân quả một cách chặt chẽ. Số lượng quan sát trong các nhóm chuyển dịch còn tương đối nhỏ ( $n = 12$  đối với chuyển dịch nội bộ ngành và  $n = 22$  đối với rời bỏ hoàn toàn), làm giảm độ tin cậy thống kê khi so sánh giữa các nhóm. Vì vậy, bài viết chủ yếu dựa trên thống kê mô tả kết hợp với phân tích định tính nhằm củng cố diễn giải, đồng thời hạn chế sử dụng các suy diễn thống kê phức tạp.

## **2. Kết quả và thảo luận**

Bài viết làm rõ cơ chế chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp tại địa bàn khảo sát gồm: *Thứ nhất*, phân tích kết quả định lượng kết hợp với tư liệu định tính để nhận diện các dạng thức chuyển dịch lao động và sự phân hóa của chúng theo trình độ học vấn, độ tuổi, tuổi nghề, đồng thời làm rõ vai trò của các lực đẩy nội tại như sức khỏe, điều kiện lao động và bất ổn kinh tế. *Thứ hai*, đặt kết quả nghiên cứu trong khung phân tích đã xây dựng nhằm thảo luận ba vấn đề chính: (1) Chuyển dịch lao động như một quá trình tích lũy lực đẩy theo vòng đời nghề nghiệp; (2) Những hệ quả mang tính cấu trúc đối với tái sản xuất lực lượng lao động qua các thế hệ và (3) Các hàm ý chính sách trong bối cảnh tái cấu trúc ngành ngư nghiệp hiện nay.

### **2.1. Các dạng thức và động lực chuyển dịch của lao động ngư nghiệp ven biển**

*Trình độ học vấn và cấu trúc chuyển dịch:* Kết quả điều tra bảng hỏi cho thấy, cơ cấu học vấn của mẫu khảo sát có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm. Cụ thể, nhóm có trình độ trung học cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất với 55,3%, tiếp đến là tiểu học với 38,7%, trong khi nhóm có trình độ trung học phổ thông trở lên chỉ chiếm 6,0%. Phân bố này cho thấy, nghề biển ở địa phương vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm thực tiễn và quá trình truyền nghề trong gia đình hơn là dựa vào đào tạo chính quy.

---

<sup>2</sup> Thuộc nhiệm vụ khoa học cấp Bộ (2025-2026): “*Ảnh hưởng của dịch chuyển lao động ở một số cộng đồng ngư dân thuộc tỉnh Quảng Ngãi đến ngư nghiệp và an ninh biển đảo*” (từ đây gọi là nhiệm vụ), do TS. Lê Ngọc Huỳnh làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học chủ trì.

**Bảng 1. Trình độ học vấn theo tình trạng chuyển dịch lao động (N=199)**

| Tình trạng chuyển dịch  | Tiểu học                      | THCS             | THPT trở lên    | Tổng (N) |
|-------------------------|-------------------------------|------------------|-----------------|----------|
| Luôn làm ngư nghiệp     | 62 (37,6%/80,5%) <sup>3</sup> | 94 (57,0%/85,5%) | 9 (5,5%/75,0%)  | 165      |
| Chuyển đổi nội bộ ngành | 4 (33,3%/5,2%)                | 6 (50,0%/5,5%)   | 2 (16,7%/16,7%) | 12       |
| Chuyển sang nghề khác   | 11 (50,0%/14,3%)              | 10 (45,5%/9,1%)  | 1 (4,5%/8,3%)   | 22       |
| Tổng                    | 77 (38,7%)                    | 110 (55,3%)      | 12 (6,0%)       | 199      |

Nguồn: Số liệu phân tích từ kết quả khảo sát bảng hỏi của nhiệm vụ năm 2025

Mặc dù kết quả phân tích số liệu tại Bảng 1 chưa cho thấy sự khác biệt rõ rệt về trình độ học vấn giữa các nhóm chuyển dịch lao động, song xét theo cấu trúc nội bộ từng nhóm (tỷ lệ theo hàng) đã cho thấy trình độ trung học cơ sở chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tất cả các nhóm chuyển dịch, dao động từ 45,5% đến 57,0%. Nhóm có trình độ tiểu học chiếm tỷ lệ tương đối cao trong nhóm chuyển sang nghề khác (50,0%), trong khi tỷ lệ lao động có trình độ trung học phổ thông trở lên nhìn chung thấp ở tất cả các nhóm. Những khác biệt này chủ yếu phản ánh cơ cấu chung của mẫu khảo sát hơn là sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm chuyển dịch. Khi xem xét theo phân bố dọc (tỷ lệ theo cột), xu hướng này càng trở nên rõ hơn. Tỷ lệ lao động tiếp tục gắn bó với nghề ngư nghiệp chiếm ưu thế ở tất cả các nhóm học vấn, đạt 80,5% ở nhóm tiểu học, 85,5% ở nhóm trung học cơ sở và 75,0% ở nhóm trung học phổ thông trở lên. Tỷ lệ chuyển sang nghề khác có xu hướng cao hơn ở nhóm trình độ tiểu học (14,3%) so với các nhóm còn lại (9,1% ở THCS và 8,3% ở THPT trở lên), song mức chênh lệch không lớn. Trong khi đó, nhóm có trình độ cao hơn có tỷ lệ chuyển đổi trong nội bộ ngành cao hơn (16,7%), nhưng quy mô quan sát của nhóm này rất hạn chế ( $n = 12$ ), nên kết quả chỉ mang tính gợi ý. Tổng hợp hai cách tiếp cận cho thấy, trình độ học vấn không phải là yếu tố phân hóa mạnh đối với tình trạng chuyển dịch lao động, khi các khác biệt quan sát được khá nhỏ và không nhất quán.

Nghiên cứu thực địa cho thấy, tại nhiều gia đình việc định hướng nghề nghiệp cho con cái thường gắn với đánh giá của cha mẹ về khả năng học tập từ trước khi bước vào thị trường lao động. Cụ thể, những người được xem là học tốt thường được khuyến khích tiếp tục học lên để tìm kiếm cơ hội việc làm ổn định hơn trên đất liền, trong khi những người học yếu hơn có xu hướng tham gia nghề đi biển từ sớm. Một thông tin viên chia sẻ: “Tôi có ba đứa con trai. Hai đứa nhỏ thì đi ghe từ sớm, theo cha nó ra biển. Hồi đó tụi nó học không được nên gia đình cũng nghĩ thôi cho đi biển, chứ ở nhà cũng không biết làm nghề gì khác. Còn anh cả thì học khá hơn, nên vợ chồng tôi ráng cho nó học tiếp. Sau này nó học đại học rồi làm kỹ sư điện ở thành phố” (PVS, nữ, 70 tuổi, xã Tịnh Khê, năm 2025).

**Độ tuổi, tuổi nghề và vòng đời nghề nghiệp:** Phân tích cơ cấu tuổi của mẫu khảo sát cho thấy, lực lượng lao động nghề cá tại địa bàn nghiên cứu mang đặc điểm già hóa tương đối rõ.

<sup>3</sup> Mỗi ô trình bày theo thứ tự: số lượng (tỉ lệ % theo hàng/ tỉ lệ % theo cột)

Cụ thể, nhóm dưới 35 tuổi chỉ chiếm 12,6%, trong khi nhóm trên 50 tuổi chiếm tới 39,7%. Xu hướng già hóa này tương đồng với bức tranh đã được ghi nhận ở nhiều địa phương ven biển miền Trung. Chẳng hạn, Nguyễn Hoài Bảo (2021) cho rằng, độ tuổi trung bình của chủ hộ ngư dân đánh bắt xa bờ tại Nha Trang đạt khoảng 48,5 tuổi, trong khi khảo sát tại Quảng Ngãi - Bình Định cho thấy nhóm trên 40 tuổi chiếm tới 90,8% lực lượng lao động nghề cá (Nguyễn Danh Nam & Uông Thị Ngọc Lan, 2021). Các so sánh này chỉ rõ sự thu hẹp của lực lượng lao động trẻ, phản ánh quá trình tái cấu trúc nhân khẩu học trong cộng đồng ngư dân. Tuy nhiên, với dữ liệu lát cắt ngang, nghiên cứu chưa thể xác định xu hướng này chủ yếu bắt nguồn từ việc lao động trẻ rời bỏ nghề sau khi tham gia, hay họ không gia nhập nghề biển ngay từ đầu. Nếu chuyển sang xem xét theo tuổi nghề (Bảng 2), bức tranh chuyển dịch lao động trở nên rõ ràng hơn. Xét theo cấu trúc nội bộ từng nhóm (tỷ lệ theo hàng), hai nhóm có tuổi nghề dưới 16 năm và từ 16 - 35 năm có đặc điểm khá tương đồng, với tỷ lệ duy trì nghề ở mức cao (lần lượt 85,5% và 86,6%), trong khi tỷ lệ rời ngành hoàn toàn ở mức thấp (11,6% và 8,9%). Điều này cho thấy chưa có bằng chứng rõ ràng rằng lao động ở giai đoạn đầu hoặc giữa của vòng đời nghề nghiệp có xu hướng rời bỏ nghề nhiều hơn. Sự khác biệt thể hiện rõ hơn ở nhóm trên 35 năm tuổi nghề, khi tỷ lệ tiếp tục làm ngư nghiệp giảm xuống còn 50,0%, thì tỷ lệ chuyển đổi nội bộ (27,8%) và rời bỏ hoàn toàn (22,2%) đều cao hơn so với các nhóm còn lại. Cần lưu ý rằng quy mô mẫu của nhóm này khá nhỏ ( $n = 18$ ), do đó các tỷ lệ trên chủ yếu mang tính gợi ý về xu hướng. Nếu xét theo phân bố dọc (tỷ lệ theo cột), phần lớn các trường hợp chuyển dịch vẫn tập trung ở nhóm có tuổi nghề từ 16 - 35 năm (chiếm 41,7% chuyển nội bộ và 45,5% chuyển nghề khác), phản ánh quy mô lớn của nhóm này trong tổng mẫu. Trong khi đó, nhóm trên 35 năm tuổi nghề dù có tỷ lệ chuyển dịch cao về mặt cấu trúc nội bộ, nhưng đóng góp tuyệt đối vào tổng số trường hợp chuyển dịch vẫn hạn chế.

Kết quả này nhất quán với phân tích về cơ cấu độ tuổi đã trình bày ở trên, khi lực lượng lao động ngư nghiệp có xu hướng già hóa rõ rệt. Việc tỷ lệ chuyển dịch tập trung ở nhóm có tuổi nghề cao cho thấy quá trình rời bỏ hoặc điều chỉnh vị trí lao động không diễn ra sớm, mà gắn với quá trình “hao mòn nghề nghiệp” tích lũy theo thời gian. Đồng thời, phát hiện này cũng giúp làm rõ hơn vai trò hạn chế của học vấn trong quyết định chuyển dịch. Như đã thấy ở Bảng 1, sự khác biệt về trình độ học vấn giữa các nhóm chuyển dịch không thực sự rõ ràng, trong khi tuổi nghề lại cho thấy mối liên hệ chặt chẽ hơn với hành vi điều chỉnh sinh kế.

**Bảng 2. Cơ cấu tuổi nghề theo tình trạng chuyển dịch lao động (N=199)**

| Nhóm tuổi nghề | Luôn làm ngư nghiệp           | Chuyển đổi nội bộ | Chuyển sang nghề khác | Tổng |
|----------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------|------|
| < 16 năm       | 59 (85,5%/35,8%) <sup>4</sup> | 2 (2,9%/16,7%)    | 8 (11,6%/36,4%)       | 69   |
| 16-35 năm      | 97 (86,6%/58,8%)              | 5 (4,5%/41,7%)    | 10 (8,9%/45,5%)       | 112  |
| > 35 năm       | 9 (50,0%/5,5%)                | 5 (27,8%,41,7%)   | 4 (22,2%/18,2%)       | 18   |
| Tổng           | 165                           | 12                | 22                    | 199  |

Nguồn: Số liệu phân tích từ kết quả khảo sát bảng hỏi của nhiệm vụ năm 2025

<sup>4</sup> Mỗi ô trình bày theo thứ tự: số lượng (tỉ lệ % theo hàng/ tỉ lệ % theo cột).

Các tư liệu phỏng vấn sâu bổ sung một khía cạnh quan trọng mà số liệu bảng hỏi chưa phản ánh đầy đủ. Cụ thể, một bộ phận lao động có tuổi nghề còn thấp nhưng có sức khỏe và kinh nghiệm đi biển không rời bỏ nghề, mà lựa chọn di chuyển sang thị trường lao động quốc tế, đặc biệt là làm việc trên tàu cá tại Hàn Quốc. Với nhóm này, xuất khẩu lao động không được xem là chuyển đổi nghề nghiệp, mà là chiến lược duy trì nghề trong một không gian lao động khác, nơi họ tiếp tục phát huy kỹ năng sẵn có đồng thời cải thiện đáng kể thu nhập. Nhiều người được phỏng vấn cho biết mức thu nhập trên tàu nước ngoài cao hơn rõ rệt so với đánh bắt trong nước, trong khi tính chất công việc không thay đổi nhiều. Xu hướng này góp phần lý giải vì sao nhóm lao động có tuổi nghề thấp vẫn duy trì tỷ lệ gắn bó với nghề tương đối cao trong dữ liệu khảo sát. Một cán bộ thôn nhận xét: *“Nhiều người trẻ hay trung niên đi xuất khẩu lao động bên Hàn Quốc, đi vài năm có tiền tích lũy rồi thì về mua tàu. Đi biển là cái nghề của mình rồi mà, cũng đâu muốn bỏ đâu”* (PVS, nam, cán bộ thôn, 42 tuổi, xã Đông Sơn, năm 2025).

**Sức khỏe và điều kiện lao động:** Sức khỏe nổi lên như một biến trung gian quan trọng, nối kết tuổi tác, tuổi nghề và quyết định chuyển dịch lao động. Khảo sát cho thấy, trong 199 phiếu trả lời có 01 phiếu thiếu dữ liệu, còn 198 phiếu, có tới 43,4% người được hỏi cho rằng tình trạng sức khỏe “ảnh hưởng nhiều” và 12,1% đánh giá “ảnh hưởng rất nhiều” đến khả năng tiếp tục lao động; tức là tổng cộng 55,5% nhìn nhận đây là yếu tố tác động mạnh. Nếu tính thêm nhóm đánh giá mức “trung bình” (16,7%), thì có tới 72,2% số người được hỏi thừa nhận sức khỏe có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định chuyển dịch của các thành viên trong gia đình họ (Bảng 3).

**Bảng 3. Mức độ ảnh hưởng của sức khỏe đến chuyển dịch lao động (N=198)**

| Mức độ ảnh hưởng     | Số lượng (N) | Phần trăm (%) | % Tích lũy |
|----------------------|--------------|---------------|------------|
| Không ảnh hưởng      | 26           | 13,1          | 13,1       |
| Ảnh hưởng ít         | 29           | 14,6          | 27,8       |
| Ảnh hưởng trung bình | 33           | 16,7          | 44,4       |
| Ảnh hưởng nhiều      | 86           | 43,4          | 87,9       |
| Ảnh hưởng rất nhiều  | 24           | 12,1          | 100,0      |
| Tổng hợp lệ          | 198          | 100,0         | -          |

Nguồn: Số liệu phân tích từ kết quả khảo sát bảng hỏi của nhiệm vụ năm 2025.

Những ghi nhận định tính giúp làm rõ hơn cơ chế này ở cấp độ trải nghiệm cá nhân. Một ngư dân chia sẻ: *“Từ năm ngoái, mỗi chuyến về là rất mệt, huyết áp cao, không ngủ được... giờ tôi chỉ đi câu mực, chứ ra khơi dài ngày thật sự không chịu nổi nữa”* (PVS, nam, 60 tuổi, xã Đông Sơn, năm 2025). Hay một cán bộ xã cho biết: *“Ông vừa đi ngang qua là bị điếc, mình gọi không có được đâu. Dân ở đây nhiều người như thế, hỏi trẻ đi lặn nhiều, lớn tuổi chút bị bệnh tim, huyết áp với điếc nhiều lắm”* (PVS, cán bộ xã, nam, 63 tuổi, xã Đông Sơn, năm 2025). Những chia sẻ như vậy cho thấy sức khỏe không chỉ là một biến số thống kê mà còn là những trải nghiệm tích lũy cụ thể của người lao động đã từng đi biển. Do đó, quyết định chuyển dịch thường không diễn ra đột ngột, mà là kết quả của một quá trình điều chỉnh từng bước qua nhiều năm lao động.

Bên cạnh yếu tố sức khỏe, điều kiện lao động khắc nghiệt và cảm giác thiếu an toàn khi ra khơi cũng là những biểu hiện cụ thể của môi trường rủi ro mang tính cơ cấu trong nghề đánh bắt. Kết quả khảo sát cho thấy, 83,8% người được hỏi cho rằng điều kiện làm việc khắc nghiệt có ảnh hưởng mạnh hoặc rất mạnh đến quyết định chuyển dịch. Đồng thời, 71,2% người được hỏi cũng đánh giá cảm giác thiếu an toàn trên biển có mức tác động tương tự. Khi kết hợp lại, sức khỏe suy giảm, điều kiện lao động khắc nghiệt và rủi ro nghề nghiệp tạo thành một trường áp lực tích lũy theo thời gian. Chính sự tích lũy này góp phần lý giải vì sao quá trình chuyển dịch lao động lại tập trung rõ rệt hơn ở những ngư dân đã gắn bó lâu năm với nghề biển (xem Bảng 4).

*Bất ổn kinh tế và so sánh lực hút - lực đẩy:* Yếu tố kinh tế, đặc biệt là thu nhập thấp và thiếu ổn định, nổi lên như tác nhân có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định chuyển dịch lao động. Kết quả khảo sát cho thấy câu hỏi đánh giá mức độ tác động của thu nhập thấp/không ổn định đến quyết định dịch chuyển lao động cho 44,9% số người được hỏi đánh giá yếu tố này “ảnh hưởng nhiều” và cũng 44,9% cho rằng “ảnh hưởng rất nhiều”, tức gần 90% thừa nhận đây là một áp lực sinh kế đáng kể. Mức độ đồng thuận cao này cho thấy sự bấp bênh về thu nhập đã trở thành trải nghiệm phổ biến trong đời sống nghề nghiệp của ngư dân. Sự bất ổn của thu nhập thể hiện trên nhiều phương diện, sản lượng đánh bắt phụ thuộc lớn vào luồng cá và điều kiện thời tiết, khiến thu nhập biến động theo từng chuyến, vì vậy giá thành cũng thiếu ổn định. Đáng chú ý, sự mất cân đối ngày càng rõ giữa chi phí đầu vào và giá bán đầu ra - khi nhiên liệu, đá lạnh và ngư cụ liên tục tăng trong khi giá hải sản không tăng tương ứng - tiếp tục đẩy ngư dân vào tình trạng chịu áp lực kinh tế kéo dài. Một chủ tàu chia sẻ: “*Giá xăng dầu thì tăng hàng năm, cá thì ít dần. Có chuyến đi 20 ngày, về bán cá xong trừ dầu, trừ đá, trừ tiền công, còn lại gần như bằng không. Có chuyến lỗ nhưng tiền vẫn phải trả đủ cho bạn, chứ không lần sau ai đi với mình nữa*” (PVS, nam, 50 tuổi, xã Tịnh Khê, năm 2025).

Đề lượng hóa mức độ áp lực này, nghiên cứu xây dựng chỉ số tổng hợp “áp lực hiệu quả sản xuất”, bao gồm năm biến thành phần: thu nhập thấp, chi phí sản xuất cao, giá bán hải sản thấp, gánh nặng nợ nần và suy giảm nguồn lợi. Chỉ số này đạt mức trung bình 4,051 trên thang đo 5 điểm, với độ lệch chuẩn thấp (0,504), cho thấy mức độ đồng thuận khá cao giữa các thông tin viên. Thực tế, gần 87% số người được hỏi cảm nhận áp lực hiệu quả sản xuất ở mức trung bình trở lên, cho thấy những khó khăn kinh tế không mang tính cá biệt mà đã trở thành trải nghiệm chung của cộng đồng nghề nghiệp.

**Bảng 4. So sánh cường độ lực đẩy và lực hút trong chuyển dịch lao động (N=199)**

| Yếu tố                             | Phần trăm Ảnh hưởng nhiều/rất nhiều | Loại    |
|------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| Thu nhập thấp/không ổn định        | 89,8%                               | Lực đẩy |
| Điều kiện làm việc khắc nghiệt     | 83,8%                               | Lực đẩy |
| Cảm giác không an toàn khi đi biển | 71,2%                               | Lực đẩy |
| Sức khỏe ảnh hưởng đến lao động    | 55,5%                               | Lực đẩy |
| Cơ hội việc làm khác tốt hơn       | 4,4%                                | Lực hút |
| Có thông tin cơ hội nghề khác      | 1,7%                                | Lực hút |

Nguồn: Số liệu phân tích từ kết quả khảo sát bảng hỏi của nhiệm vụ năm 2025.

Khi đặt các kết quả này trong tương quan giữa lực đẩy và lực hút, một khác biệt đáng chú ý là: các yếu tố lực đẩy như thu nhập thấp, điều kiện làm việc khắc nghiệt và cảm giác thiếu an toàn có tỷ lệ ảnh hưởng ở mức cao; trong khi các yếu tố lực hút từ bên ngoài như cơ hội việc làm khác hay thông tin về nghề mới lại ở mức rất thấp. Sự mở rộng của các khu công nghiệp và đô thị ven biển như VSIP Quảng Ngãi có khả năng tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động trẻ địa phương (Jullien, 2023) song mức độ tác động chưa thể đo lường trong nghiên cứu này. Tuy nhiên, khoảng cách rõ rệt về cường độ giữa hai nhóm yếu tố cho thấy động lực chuyển dịch lao động mang tính “bị đẩy ra khỏi nghề” nhiều hơn là “bị hút sang nghề khác”. Chia sẻ của một nữ chủ xưởng sửa chữa tàu thuyền quy mô nhỏ góp phần rõ hơn logic này: *“Trước đây hai vợ chồng tôi cũng làm nghề biển, nhưng sau khó khăn quá nên phải bán tàu rồi chuyển sang làm nghề này. Xưởng này vốn của người anh trai, làm ăn thua lỗ rồi trốn đi, nên tôi thuê lại để tiếp tục. Xưởng chỉ có 4 người, mỗi tháng tôi trả họ khoảng 5-6 triệu đồng, đã bao ăn uống; cộng thêm chi phí nguyên vật liệu, điện nước thì nhiều tháng hầu như không còn dư... tôi cũng không biết có thể chuyển sang nghề gì khác, hai vợ chồng đều già rồi. Trong thôn đi xuất khẩu về rồi chủ yếu cũng làm nghề cũ, mua tàu đi biển hoặc bán các đồ dịch vụ liên quan đến tàu cá thôi. Không mấy ai có kinh nghiệm làm gì khác...”* (PVS, nữ, 55 tuổi, xã Đông Sơn, năm 2025). Như vậy, quyết định rời bỏ hoặc điều chỉnh vị trí trong nghề biển không chủ yếu bắt nguồn từ sức hấp dẫn của các lựa chọn sinh kế thay thế, mà từ áp lực kinh tế ngày càng gia tăng ngay trong nội bộ nghề cá. Yếu tố này sẽ được đi vào thảo luận sâu hơn trong phần dưới đây.

## **2.2. Cơ chế vận hành và các hàm ý của chuyển dịch lao động**

*Chuyển dịch lao động: quá trình tích lũy lực đẩy theo vòng đời:* Kết quả nghiên cứu cho thấy, chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp tại tỉnh Quảng Ngãi không nên được nhìn nhận như một phản ứng tức thời trước các biến động ngắn hạn, mà là hệ quả của quá trình tích lũy các áp lực nội tại của nghề. Những áp lực này gắn với tính bấp bênh của sinh kế và điều kiện lao động, không tồn tại riêng lẻ mà tương tác, chồng lấn lên nhau, tạo thành sức ép kéo dài và từng bước làm suy giảm khả năng duy trì sinh kế từ khai thác biển. Trong bối cảnh đó, quyết định rời nghề hoặc điều chỉnh vị trí lao động thường chỉ xảy ra khi tổng hợp các áp lực tích lũy vượt quá “ngưỡng an toàn sinh kế”, tức mức tối thiểu mà hộ gia đình có thể chấp nhận để duy trì đời sống.

Để lý giải đầy đủ cơ chế này cần xem xét cả hai yếu tố “lực đẩy” và “lực hút” trong nghề biển với thị trường lao động bên ngoài. Thực tế, tác động yếu của lực hút không đơn thuần phản ánh sự thiếu hấp dẫn của các cơ hội thay thế, mà chủ yếu bắt nguồn từ những rào cản mang tính cấu trúc trong khả năng tiếp cận việc làm. Phần lớn lao động ngư nghiệp có trình độ học vấn hạn chế và kỹ năng gắn chặt với nghề biển, nên gặp khó khăn khi chuyển sang các lĩnh vực đòi hỏi kỹ thuật và tay nghề cao hơn. Bên cạnh đó, di cư ra khỏi địa phương cũng đồng nghĩa với việc tách khỏi các mạng lưới tín chấp và hỗ trợ xã hội vốn đóng vai trò quan trọng trong sinh kế hộ gia đình. Trong điều kiện thông tin về cơ hội nghề nghiệp bên ngoài còn hạn chế, các yếu tố này tạo ra một dạng bất cân xứng cơ hội, khiến khả năng rời ngành không chỉ phụ thuộc vào mong muốn cá nhân mà còn bị giới hạn bởi năng lực chuyển

đôi thực tế. Trong khung phân tích này, cách tiếp cận vòng đời nghề nghiệp giúp giải thích vì sao chuyển dịch lao động không diễn ra đồng đều giữa các nhóm. Đối với lao động có tuổi nghề cao, sự gắn bó lâu năm với nghề biển đồng nghĩa với việc tích lũy nhiều “chi phí chìm”, bao gồm kỹ năng chuyên biệt, hiểu biết về ngư trường và các quan hệ nghề nghiệp. Những nguồn lực này khó chuyển đổi sang lĩnh vực khác, khiến chi phí cơ hội của việc rời nghề trở nên cao hơn so với lao động trẻ. Do đó, trong nhiều trường hợp, chuyển dịch lao động không diễn ra dưới dạng rời bỏ hoàn toàn mà chủ yếu là điều chỉnh vị trí trong nội bộ ngành nhằm tiếp tục tận dụng các nguồn lực đã tích lũy.

Không chỉ dừng lại ở các yếu tố kinh tế, sự gắn bó với nghề cá còn được củng cố bởi các yếu tố mang tính xã hội và văn hóa. Đối với nhiều ngư dân, nghề biển không chỉ là phương thức kiếm sống, mà còn là một phần của căn tính cá nhân và vị thế xã hội trong cộng đồng. Sự gắn kết này được hình thành và tái tạo thông qua quá trình truyền nghề trong gia đình cũng như các mạng lưới quan hệ gắn với tàu thuyền và bạn nghề. Một ngư dân chia sẻ: *“Giờ cho dù không có các chính sách hỗ trợ của Nhà nước thì mình vẫn đi biển. Đi còn giữ biển của mình, rồi còn anh em bạn nghề ngoài đó. Bao nhiêu năm mình làm nghề này, bỏ làm sao được”* (PVS, nam, 56 tuổi, xã Tịnh Khê, năm 2025). Do đó, ngay cả khi các điều kiện kinh tế và sức khỏe trở nên bất lợi, việc rời bỏ hoàn toàn nghề biển không phải lúc nào cũng là lựa chọn dễ dàng. Điều này cho thấy, chuyển dịch lao động là kết quả của sự đan xen giữa các ràng buộc kinh tế, xã hội và văn hóa, trong đó các lực đẩy nội tại tích lũy theo thời gian vẫn giữ vai trò trung tâm.

Đặt trong bối cảnh rộng hơn của sinh kế hộ gia đình, các quyết định này còn phản ánh những chiến lược thích ứng nhằm giảm thiểu rủi ro. Từ góc nhìn sinh kế, chuyển dịch lao động có thể được hiểu như một phần của quá trình đa dạng hóa nguồn thu nhập trong điều kiện sinh kế ngày càng bấp bênh. Thay vì rời bỏ hoàn toàn nghề cá, nhiều hộ gia đình lựa chọn phân bổ lại lao động giữa các hoạt động khác nhau như khai thác biển, buôn bán nhỏ, dịch vụ hậu cần hoặc lao động làm thuê theo mùa. Trong cấu trúc này, nghề cá vẫn giữ vai trò như một trụ cột dự phòng, giúp duy trì mức an toàn sinh kế khi các nguồn thu nhập khác chưa ổn định. Do đó, chuyển dịch lao động cần được nhìn nhận không chỉ như sự dịch chuyển giữa các ngành, mà trước hết là một quá trình tái phân bổ lao động linh hoạt trong nội bộ sinh kế hộ gia đình.

*Từ thiếu hụt lao động đến khủng hoảng tái tạo lực lượng lao động kế cận:* Chuyển dịch lao động trong ngư nghiệp không chỉ dẫn đến sự thiếu hụt lao động trước mắt, mà còn hàm chứa những hệ quả mang tính cấu trúc đối với khả năng tái tạo lực lượng lao động kế cận làm ngư nghiệp. Xu hướng thu hẹp lực lượng lao động trẻ và già hóa lực lượng hiện tại không diễn ra độc lập, mà phản ánh sự đứt gãy trong dòng chuyển tiếp nghề nghiệp giữa các thế hệ. Trong bối cảnh đó, nghề đi biển dần mất khả năng thu hút và giữ chân lao động mới từ chính cộng đồng địa phương. Một phụ nữ cho biết: *“Nhà có hai con trai nhưng các con chẳng bao giờ hỏi bố chuyện đi biển... lớp trẻ ở đây hầu như đều cho rằng đi biển như bố khổ lắm, không đi đâu”* (PVS, nữ, 43 tuổi, công nhân khu công nghiệp, xã Tịnh Khê, năm 2025). Như vậy, quá trình truyền nghề trong gia đình vốn là nền tảng quan trọng của sinh kế ngư nghiệp

song lại đang dần suy yếu. Sự thay đổi này không chỉ phản ánh lựa chọn cá nhân của thế hệ trẻ, mà còn cho thấy những giới hạn ngày càng rõ của mô hình tái sản xuất lao động dựa trên kinh nghiệm tích lũy và truyền dạy, kế thừa trong gia đình. Khi điều kiện sinh kế bằng nghề kém ổn định, các hộ gia đình thường định hướng con cái rời khỏi nghề ngay từ đầu, thay vì tham gia rồi mới chuyển dịch như các thế hệ trước. Điều này làm thay đổi căn bản quỹ đạo gia nhập nghề, làm gián đoạn quá trình tích lũy, truyền dạy và kế thừa tri thức nghề nghiệp trong cộng đồng.

Từ góc nhìn này, chuyển dịch lao động không chỉ là quá trình điều chỉnh ở cấp độ cá nhân, mà còn biểu hiện của những biến đổi sâu sắc trong cấu trúc sinh kế và nhân khẩu học của cộng đồng cư dân ven biển. Sự suy giảm của lực lượng lao động trẻ, kết hợp với quá trình già hóa đã làm thu hẹp quy mô lao động hiện tại và đặt ra thách thức đối với tính bền vững dài hạn của ngành ngư nghiệp. Trong bối cảnh đó, vấn đề lao động không đơn thuần là câu chuyện cung và cầu, mà trở thành vấn đề về tái sản xuất xã hội của lực lượng lao động - nơi các yếu tố kinh tế, sinh kế và gia đình đan xen chặt chẽ với nhau.

Nhìn từ mối liên hệ này, có thể thấy các quyết định điều chỉnh và chuyển dịch lao động của cá nhân và hộ gia đình đã phân tích trước đó không chỉ phản ứng trước các áp lực tích lũy trong vòng đời nghề nghiệp, mà còn góp phần định hình những biến đổi mang tính thế hệ và làm suy yếu khả năng tái tạo lực lượng lao động kế cận của ngành trong dài hạn. Qua đó, bổ sung góc nhìn mang tính quá trình cho các lập luận hiện có về tình trạng thiếu hụt lao động và điều kiện làm việc trong ngành ngư nghiệp (Phuong & Pomeroy, 2025; Chantavanich et al., 2016; Tickler et al., 2018; Le, 2022).

*Hàm ý chính sách trong bối cảnh tái cấu trúc ngành ngư nghiệp:* Từ các phân tích trên, có thể thấy các chính sách đối với lao động ngư nghiệp cần được định hình lại trên cơ sở nhận diện đúng bản chất của quá trình chuyển dịch. Khi các áp lực nội tại của nghề cá đóng vai trò trung tâm trong thúc đẩy chuyển dịch, trọng tâm chính sách không nên chỉ dừng ở việc tạo ra các cơ hội sinh kế thay thế, mà cần hướng tới giảm thiểu những bất ổn ngay trong nội bộ ngành. Điều này bao gồm cải thiện cơ chế phân chia lợi ích, kiểm soát chi phí đầu vào và phát triển các hệ thống bảo hiểm rủi ro phù hợp với đặc thù lao động trên biển. Đồng thời, như đã chỉ ra ở phần trên, vấn đề tái sản xuất lực lượng lao động theo thế hệ cần được đặt ở vị trí trung tâm của chính sách. Sự suy giảm lực lượng lao động trẻ không chỉ là vấn đề về số lượng, mà còn liên quan trực tiếp đến khả năng duy trì và truyền dạy, kế thừa tri thức nghề nghiệp. Do đó, các chính sách cần hướng tới việc xây dựng các cơ chế hỗ trợ đào tạo, truyền nghề và phát triển các lộ trình nghề nghiệp linh hoạt trong nội bộ ngành, phù hợp với sự phân hóa theo vòng đời lao động.

### 3. Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy, lao động trong ngư nghiệp ven biển ở tỉnh Quảng Ngãi không đơn thuần là sự dịch chuyển giữa các ngành, mà là kết quả của quá trình tích lũy các áp lực nội tại trong nghề cá. Thu nhập bấp bênh, điều kiện lao động khắc nghiệt và rủi ro thiếu an toàn tương tác với nhau đã làm suy yếu khả năng duy trì sinh kế, khiến quyết định chuyển

dịch thường chỉ diễn ra khi các áp lực này vượt qua ngưỡng "an toàn". Quá trình này không diễn ra theo vòng đời nghề nghiệp: những lao động có tuổi nghề cao, nhờ tích lũy kinh nghiệm và sự gắn bó với nghề thường có xu hướng điều chỉnh trong nội bộ ngành thay vì rời bỏ hoàn toàn, trong khi đó nhóm lao động trẻ linh hoạt hơn nhưng vẫn bị giới hạn bởi khả năng tiếp cận các cơ hội bên ngoài.

Ở cấp độ hộ gia đình, sự chuyển dịch diễn ra như một chiến lược tái phân bổ lao động nhằm đa dạng hóa sinh kế, trong đó nghề cá vẫn giữ vai trò là nguồn dự phòng quan trọng. Tuy nhiên, khi đặt trong bối cảnh rộng hơn, những biến đổi này không chỉ dẫn đến thiếu hụt lao động trước mắt mà còn đặt ra thách thức đối với tái sản xuất lực lượng lao động qua các thế hệ trong bối cảnh lực lượng trẻ suy giảm và xu hướng già hóa ngày càng rõ nét. Từ đó, nghiên cứu gợi ý rằng, các chính sách cần tập trung vào việc giảm thiểu những áp lực nội tại của nghề, đồng thời hỗ trợ các chiến lược thích ứng linh hoạt của người lao động trong suốt vòng đời và cấu trúc sinh kế hộ gia đình./.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Chambers, R., & Conway, G. (1992). *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century* (IDS Discussion Paper 296). Institute of Development Studies, University of Sussex.
2. Chantavanich S., Laodumrongchai S., & Stringer C. (2016). Under the shadow: Forced labour among sea fishers in Thailand. *Marine Policy*, 68, 1-7. <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2015.12.015>
3. Đặng Hoàng Xuân Huy. (2024). Đề xuất chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho ngư dân ven bờ ở thành phố Nha Trang. *Tạp chí Công thương*, Số 20, tr. 145-151.
4. Elder, G. H., Jr. (Ed.). (1985). *Life course dynamics: Trajectories and transitions, 1968-1980*. Cornell University Press.
5. Ellis, F. (2000). The determinants of rural livelihood diversification in developing countries. *Journal of Agricultural Economics*, 51 (2), 289-302. <https://doi.org/10.1111/j.1477-9552.2000.tb01229.x>
6. Harris, J. R., & Todaro, M. P. (1970). Migration, unemployment and development: A two-sector analysis. *The American Economic Review*, 60 (1), 126-142.
7. Jullien, C. (2023). Các chiến lược thích ứng di động và tại chỗ trong bối cảnh thay đổi: Trường hợp của người di cư nông thôn tại tỉnh Quảng Ngãi. *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 104-124.
8. Le, A. N. (2022). The homeland and the high seas: Cross-border connections between Vietnamese migrant fish workers' home villages and industrial fisheries. *Marine Studies*, 21, 397-388. <https://doi.org/10.1007/s40152-022-00272-3>
9. Lee, E. S. (1966). A theory of migration. *Demography*, 3 (1), 47-57. <https://doi.org/10.2307/2060063>

10. Lê Thị Hiếu. (2017). Biến đổi nghề nghiệp và quan niệm giới của ngư dân thị xã Cửa Lò dưới tác động của quá trình đô thị hóa. *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, Số 4, tr. 105-111.
11. Lozano, A. J. G. et al. (2022). Decent work in fisheries: Current trends and key considerations for future research and policy. *Marine Policy*, 135, Article 104922. <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2021.104922>
12. Moen, P. (2001). The gendered life course. In R. H. Binstock & L. K. George (Eds.): *Handbook of aging and the social sciences* (5th ed., 179-196). Academic Press.
13. Nguyễn Danh Nam & Uông Thị Ngọc Lan. (2021). Đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ công phục vụ ngư nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung bộ. *VNU Journal of Economics and Business*, Số 1 (1), tr. 100-109.
14. Nguyễn Hoài Bảo. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của hộ ngư dân đánh bắt xa bờ tại thành phố Nha Trang. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 226, tr. 14-25.
15. Nguyễn Ngọc Truyền và cộng sự. (2020). Sinh kế của ngư dân các tỉnh miền Trung sau sự cố môi trường biển. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 3, tr. 117-123.
16. Phuong, T. V., & Pomeroy, R. S. (2025). Vietnam's capture fisheries labor shortage explored: difficulties and responses. *Journal of Fisheries*, 13 (2), Article 132205. <https://doi.org/10.17017/j.fish.821>
17. Scott, J. C. (1976). *The moral economy of the peasant: Rebellion and subsistence in Southeast Asia*. Yale University Press.
18. Tickler, D., Meeuwig, J. J., Bryant, R., David, F., (2018). Modern slavery and the race to fish. *Nature Communications*, 9, Article 4643. <https://doi.org/10.1038/s41467-018-07118-9>.